# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

# MỤC LỤC

----- oOo -----


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 03 - 04 |
| 3. | BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 05 - 09 |
| 4. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| 5. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 12 - 14 |
| 6. | BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT | 15 |
| 7. | BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 16 - 48 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.*

## 1. Thông tin chung về công ty

### Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 19 tháng 09 năm 2024.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

**Tên tiếng anh:** VPS Securities Joint Stock Company.

**Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS.

**Loại hình doanh nghiệp:** Công ty cổ phần.

### Hoạt động chính của Công ty

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

**Trụ sở chính:** Khu văn phòng số 65 Cầm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Lâm Dũng | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hồng | Thành viên |
| Ông Indronil Sengupta | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | Thành viên |
| Bà Trần Thị Bảo Ngọc | Thành viên |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Thùy | Trưởng ban - Bổ nhiệm từ ngày 16/01/2025 |
| Bà Lê Thu Minh | Trưởng ban - Miễn nhiệm từ ngày 16/01/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Vân Huyền | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hảo | Thành viên |

**3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

**Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Lâm Dũng | Tổng Giám Đốc |
| Bà Vũ Thị Lan Anh | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Lâm Dũng | Tổng Giám Đốc |

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được lập đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

**Nguyễn Lâm Dũng**
**Chủ tịch HĐQT - Kiêm Tổng Giám đốc**

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

**Số:A0624187-HN/MOORE AISC-DN6**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

## KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



***Branch in Ha Noi:*** 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City T: (84.24) 3782 0045 F: (84.24) 3782 0048 E: hanoi@aisc.com.vn
***Branch in Da Nang:*** 350 Hai Phong Str., Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City T: (84.236) 374 7619 F: (84.236) 374 7620 E: danang@aisc.com.vn

MOORE AISC

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Chứng Khoán VPS** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025
**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Lê Hùng Dũng**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3174-2025-005-1

**Huỳnh Thị Bích Liễu**
**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3902-2022-005-1

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | **100** | | **29.823.649.331.548** | **21.947.804.619.512** |
| **I.** | **Tài sản tài chính (110 = 111 →129)** | **110** | | **29.796.852.330.944** | **21.925.935.428.951** |
| 1. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.1 | 1.732.677.708.017 | 2.783.340.898.514 |
| *1.1.* | *Tiền* | *111.1* | | *632.287.297.057* | *727.625.299.538* |
| *1.2.* | *Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | | *1.100.390.410.960* | *2.055.715.598.976* |
| 2. | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | V.3.1 | 8.078.926.611.279 | 5.599.949.658.278 |
| 3. | Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | V.3.3 | 7.075.000.000.000 | 1.671.000.000.000 |
| 4. | Các khoản cho vay | 114 | V.3.2 | 12.493.385.444.738 | 11.626.134.151.469 |
| 5. | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | V.5 | (4.877.792.928) | (4.877.792.928) |
| 6. | Các khoản phải thu | 117 | V.6 | 381.623.996.035 | 213.888.614.233 |
| *6.1.* | *Phải thu bán các tài sản tài chính* | *117.1* | *V.6.1* | *6.114.267.303* | *27.071.584.563* |
| *6.2.* | *Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *117.2* | *V.6.2* | *375.509.728.732* | *186.817.029.670* |
| *6.2.1* | *Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | *117.4* | | *375.509.728.732* | *186.817.029.670* |
| 7. | Trả trước cho người bán | 118 | V.7 | 19.624.125.236 | 14.463.945.812 |
| 8. | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | V.8 | 9.634.152.734 | 1.105.968.949 |
| 9. | Các khoản phải thu khác | 122 | V.9 | 22.133.410.677 | 32.205.309.468 |
| 10. | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 129 | V.10 | (11.275.324.844) | (11.275.324.844) |
| **II.** | **Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131→134)** | **130** | | **26.797.000.604** | **21.869.190.561** |
| 1. | Tạm ứng | 131 | | 2.249.378.612 | 762.313.021 |
| 2. | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | V.11 | 766.957.603 | 1.203.332.000 |
| 3. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.12a | 19.045.565.365 | 18.349.116.009 |
| 4. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | V.13b | 4.735.099.024 | 1.554.429.531 |

Mẫu số B01a - CTCK/HN
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)** | **200** | | **544.248.339.927** | **514.512.593.503** |
| **I.** | **Tài sản tài chính dài hạn** | **210** | V.19 | **18.116.148.316** | **17.275.405.683** |
| 1. | Các khoản đầu tư | 212 | | 23.013.520.000 | 21.020.280.000 |
| *1.1* | *Đầu tư dài hạn khác* | *212.4* | | *23.013.520.000* | *21.020.280.000* |
| 2. | Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | (4.897.371.684) | (3.744.874.317) |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **425.515.925.934** | **384.178.528.836** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.14 | 206.472.419.914 | 233.662.840.646 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *534.807.382.051* | *479.328.046.837* |
| | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223a* | | *(328.334.962.137)* | *(245.665.206.191)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.15 | 219.043.506.020 | 150.515.688.190 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *495.729.223.467* | *355.351.613.586* |
| | *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229a* | | *(276.685.717.447)* | *(204.835.925.396)* |
| **III.** | **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | V.16 | **20.819.016.333** | **43.179.337.200** |
| **IV.** | **Tài sản dài hạn khác** | **250** | | **79.797.249.344** | **69.879.321.784** |
| 1. | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | V.13b | 3.398.693.375 | 8.186.830.399 |
| 2. | Chi phí trả trước dài hạn | 252 | V.12b | 46.216.876.710 | 31.531.243.125 |
| 3. | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 254 | V.17 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 255 | V.18 | 10.181.679.259 | 10.161.248.260 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **30.367.897.671.475** | **22.462.317.213.015** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** | | **19.004.977.390.178** | **13.469.378.148.994** |
| **I.** | **Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** | | **19.004.977.390.178** | **13.174.125.580.151** |
| 1. | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | V.20a | 18.328.645.000.000 | 12.544.611.173.802 |
| *1.1.* | *Vay ngắn hạn* | *312* | | *18.328.645.000.000* | *12.544.611.173.802* |
| 2. | Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | V.21 | 76.467.138.679 | 85.357.025.491 |
| 3. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 160.190.000 | 160.190.000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.22 | 391.810.548.957 | 256.582.521.889 |
| 5. | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 1.831.401.632 | 2.145.896.705 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.23a | 170.421.059.451 | 212.440.896.236 |
| 7. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | - | 524.307.999 |
| 8. | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.24 | 35.641.960.341 | 72.303.476.911 |
| 9. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 91.118 | 91.118 |
| **II.** | **Nợ phải trả dài hạn** | **340** | | - | **295.252.568.843** |
| 1. | Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | V.20b | - | 286.300.000.000 |
| *1.1* | *Vay dài hạn* | *342* | | - | *286.300.000.000* |
| 2. | Chi phí phải trả dài hạn | 349 | V.23b | - | 8.952.568.843 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)** | **400** | | **11.362.920.281.297** | **8.992.939.064.021** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **11.362.920.281.297** | **8.992.939.064.021** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.25 | 5.700.057.000.000 | 5.700.057.000.000 |
| 1.1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 5.700.057.000.000 | 5.700.057.000.000 |
| *a.* | *Cổ phiếu phổ thông* | *411.1a* | | *5.700.057.000.000* | *3.170.057.000.000* |
| *b.* | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411.1b* | | - | *2.530.000.000.000* |
| 2. | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 85.464.382.859 | 85.464.382.859 |
| 3. | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 103.007.140.959 | 103.007.140.959 |
| 4. | Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | V.26 | 5.474.391.757.479 | 3.104.410.540.203 |
| *4.1.* | *Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | *417.1* | | *5.487.139.782.264* | *3.102.835.625.681* |
| *4.2.* | *Lợi nhuận chưa thực hiện* | *417.2* | | *(12.748.024.785)* | *1.574.914.522* |
| | **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **30.367.897.671.475** | **22.462.317.213.015** |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 1. | Ngoại tệ các loại | 005 | | 906,16 | 906,16 |
| | *USD* | | | *906,16* | *906,16* |
| 2. | Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 570.005.700 | 570.005.700 |
| 3. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 753.011.640.000 | 17.281.680.000 |
| 4. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 4.580.000 | 4.580.000 |
| **B.** | **TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 108.029.681.670.000 | 131.012.424.710.000 |
| *a.* | *Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng* | *021.1* | | *104.042.900.150.000* | *122.496.482.570.000* |
| *b.* | *Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng* | *021.2* | | *1.281.420.850.000* | *1.400.717.800.000* |
| *c.* | *Tài sản tài chính giao dịch cầm cố* | *021.3* | | *968.534.280.000* | *4.240.129.120.000* |
| *d.* | *Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ* | *021.4* | | *11.947.290.000* | *9.104.290.000* |
| *e.* | *Tài sản tài chính chờ thanh toán* | *021.5* | | *1.724.879.100.000* | *2.865.990.930.000* |
| 2. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 14.308.890.000 | 14.747.860.000 |
| a. | *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng* | 022.1 | | *14.308.890.000* | *14.747.860.000* |
| 3. | Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 17.214.357.256.107 | 16.555.285.454.523 |
| *3.1.* | *Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *027* | V.27 | *17.155.020.529.658* | *16.495.701.591.394* |
| *3.2* | *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán* | *030* | V.28 | *59.336.726.449* | *59.583.863.129* |

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **B.** | **TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| 4. | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | V.29 | 17.155.022.775.592 | 16.495.703.630.161 |
| *4.1* | *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.1* | | *17.154.719.568.048* | *16.494.951.032.414* |
| *4.2* | *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *031.2* | | 303.207.544 | *752.597.747* |
| 5. | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | V.30 | 59.334.480.515 | 59.581.824.362 |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Thu Huyền** | **Vũ Thị Lan Anh** | **Nguyễn Lâm Dũng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | VI.1 | 957.296.743.832 | 1.988.071.000.956 |
| *a.* | *Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL* | *01.1* | *VI.1.1* | *405.854.685.424* | *682.337.417.078* |
| *b.* | *Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL* | *01.2* | | *30.832.421.391* | *15.899.605.459* |
| *c.* | *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL* | *01.3* | *VI.1.2* | *520.609.637.017* | *1.289.833.978.419* |
| 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | VI.1.2 | 331.584.450.078 | 127.004.778.083 |
| 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | VI.1.2 | 1.762.808.498.034 | 1.226.272.595.172 |
| 1.4 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | VI.1.3 | 3.186.624.012.446 | 2.785.259.428.369 |
| 1.5 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | VI.1.3 | 69.947.413.456 | 144.299.094.370 |
| 1.6 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | VI.1.3 | 61.171.606.474 | 15.237.918.803 |
| 1.7 | Thu nhập hoạt động khác | 11 | VI.1.3 | 96.888.954.625 | 87.693.458.486 |
| | **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)** | **20** | | **6.466.321.678.945** | **6.373.838.274.239** |
| **II.** | **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | 97.041.385.620 | 1.996.623.224.267 |
| *a.* | *Lỗ bán các tài sản tài chính* | *21.1* | *VI.1.1* | *51.886.024.922* | *1.987.882.235.151* |
| *b.* | *Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL* | *21.2* | | *45.155.360.698* | *8.727.260.857* |
| *c.* | *Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL* | *21.3* | | - | *13.728.259* |
| 2.2 | Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | VI.3 | 94.581.759.064 | 219.410.065.626 |
| 2.3 | Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | VI.4 | 2.618.121.015.339 | 2.254.114.227.486 |
| 2.4 | Chi phí lưu ký chứng khoán | 30 | | 76.772.528.100 | 77.762.416.620 |
| 2.5 | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 15.325.945.558 | 12.162.608.272 |
| | **Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)** | **40** | | **2.901.842.633.681** | **4.560.072.542.271** |
| **III.** | **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 3.1 | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | 697.743 | 1.014.899 |
| 3.2 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 58.873.249.370 | 44.298.655.622 |
| 3.4 | Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 560.878.921.758 | 228.214.609.041 |
| | **Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)** | **50** | VI.2 | **619.752.868.871** | **272.514.279.562** |
| **IV.** | **CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | | |
| 4.1 | Chi phí lãi vay | 52 | | 576.247.663.730 | 831.677.344.771 |
| 4.2 | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | | 1.152.497.367 | 1.768.508.043 |
| 4.3 | Chi phí tài chính khác | 55 | | 14.366.231.423 | 76.704.796.325 |
| | **Cộng chi phí tài chính (50 = 52→55)** | **60** | VI.5 | **591.766.392.520** | **910.150.649.139** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **VI.** | **CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | VI.6 | **438.099.998.341** | **339.559.302.551** |
| **VII.** | **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-62)** | **70** | | **3.154.365.523.274** | **836.570.059.840** |
| **VIII.** | **THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | |
| 8.1 | Thu nhập khác | 71 | | 724.797.872 | 439.691.956 |
| 8.2 | Chi phí khác | 72 | | 1.326.950.411 | 3.199.020.010 |
| | **Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)** | **80** | | **(602.152.539)** | (2.759.328.054) |
| **IX.** | **TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** | | **3.153.763.370.735** | **833.810.731.786** |
| 9.1 | Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 3.168.086.310.042 | 826.638.387.184 |
| 9.2 | Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | (14.322.939.307) | 7.172.344.602 |
| **X.** | **CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **635.000.958.840** | **166.490.815.303** |
| 10.1 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VI.7 | 635.000.958.840 | 166.490.815.303 |
| **XI.** | **LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | **200** | | **2.518.762.411.895** | **667.319.916.483** |
| **XIII.** | **THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | | |
| 13.1 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | VI.8 | 5.934 | 1.626 |
| 13.2 | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | VI.8 | 5.934 | 1.626 |

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thị Thu Huyền | Vũ Thị Lan Anh | Nguyễn Lâm Dũng |

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| **1.** | **Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | **01** | | **3.153.763.370.735** | **833.810.731.786** |
| **2.** | **Điều chỉnh cho các khoản:** | **02** | | **302.262.830.850** | **741.479.159.558** |
| | - Khấu hao TSCĐ | 03 | V.14,15 | 156.635.933.383 | 136.814.507.631 |
| | - Các khoản dự phòng | 04 | | 1.152.497.367 | 1.768.508.043 |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | VI.5 | 576.247.663.730 | 831.677.344.771 |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | (59.282.340.279) | (44.372.269.259) |
| | - Dự thu tiền lãi | 08 | | (375.509.728.732) | (186.817.029.670) |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | 3.018.805.381 | 2.408.098.042 |
| **3.** | **Tăng các chi phí phi tiền tệ** | 10 | | **45.155.360.698** | **8.727.260.857** |
| | - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | 45.155.360.698 | 8.727.260.857 |
| **4.** | **Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | **18** | | **(30.832.421.391)** | **(15.899.605.459)** |
| | - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | (30.832.421.391) | (15.899.605.459) |
| **5.** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **30** | | **(9.689.748.998.882)** | **(9.633.053.114.617)** |
| | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (2.493.299.892.308) | (1.837.012.936.212) |
| | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM | 32 | | (5.404.000.000.000) | (1.671.000.000.000) |
| | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | (867.251.293.269) | (5.455.616.176.265) |
| | (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | 20.957.317.260 | (15.470.087.606) |
| | (+) Tăng, (-) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC | 36 | | 245.690.279.040 | 290.590.044.582 |
| | (+) Tăng, (-) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp | 37 | | (8.528.183.785) | (4.331.767.181) |
| | (+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | 10.071.898.791 | 343.029.808.534 |
| | - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | 536.345.338 | 914.520.512 |
| | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (25.460.599.366) | (62.797.031.285) |
| | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (15.382.082.941) | (22.525.973.979) |
| | (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | V.22 | (471.599.160.438) | (74.735.295.997) |
| | (-) Lãi vay đã trả | 44 | | (601.759.469.992) | (783.498.324.243) |
| | - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (14.050.066.236) | 76.632.732.782 |
| | - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | (314.495.073) | (251.885.430) |
| | - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN phải nộp) | 47 | | (28.173.771.334) | (23.154.477.906) |
| | - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (37.185.824.569) | (393.826.264.923) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **60** | | **(6.219.399.857.990)** | **(8.064.935.567.875)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (175.613.009.614) | (181.183.730.297) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | 109.090.909 | 73.613.637 |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | (5.500.000.000) | - |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | 3.506.760.000 | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | *70* | | **(177.197.158.705)** | **(181.110.116.660)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | | 420.868.443.752.103 | 307.353.536.646.001 |
| *1.1 Tiền vay khác* | *73.2* | | *420.868.443.752.103* | *307.353.536.646.001* |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | (415.370.709.925.905) | (305.363.228.734.710) |
| *2.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác* | *74.3* | | *(415.370.709.925.905)* | *(305.363.228.734.710)* |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | (151.800.000.000) | (151.800.000.000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | *80* | | **5.345.933.826.198** | **1.838.507.911.291** |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm** | **90** | | **(1.050.663.190.497)** | **(6.407.537.773.244)** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm** | **101** | V.1 | **2.783.340.898.514** | **9.190.878.671.758** |
| - Tiền | 101.1 | | 727.625.299.538 | 5.385.105.192.310 |
| - Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | 2.055.715.598.976 | 3.805.773.479.448 |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm** | **103** | V.1 | **1.732.677.708.017** | **2.783.340.898.514** |
| - Tiền | 103.1 | | 632.287.297.057 | 727.625.299.538 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 1.100.390.410.960 | 2.055.715.598.976 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B03b - CTCK/HN

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| | CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | | |
| 1. | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 1.017.280.640.057.750 | 894.990.443.911.908 |
| 2. | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (1.014.114.539.826.390) | (939.767.948.803.688) |
| 3. | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 1.248.385.181.347.990 | 1.533.314.902.780.780 |
| 4. | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (1.250.891.962.641.090) | (1.489.391.013.025.940) |
| 5. | Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | 6.720.138.070.590 | 6.618.241.626.337 |
| 6. | Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | (6.720.385.207.270) | (7.157.273.490.601) |
| | ***Tăng/giảm tiền thuần trong năm*** | ***20*** | | **659.071.801.584** | **(1.392.647.001.201)** |
| **II.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng** | **30** | | **16.555.285.454.523** | **17.947.932.455.724** |
| | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 31 | | 16.555.285.454.523 | 17.947.932.455.724 |
| | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32 | | 16.495.701.591.394 | 17.349.316.728.331 |
| | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | | 59.583.863.129 | 598.615.727.393 |
| **III.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)** | **40** | | **17.214.357.256.107** | **16.555.285.454.523** |
| | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 41 | | 17.214.357.256.107 | 16.555.285.454.523 |
| | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42 | | 17.155.020.529.658 | 16.495.701.591.394 |
| | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | | 59.336.726.449 | 59.583.863.129 |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Thu Huyền** | **Vũ Thị Lan Anh** | **Nguyễn Lâm Dũng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 02 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

Địa chỉ: Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Mẫu số B04a - CTCK/HN**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Năm 2023 | | Năm 2024 | | | |
| | | 01/01/2023 | 01/01/2024 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 31/12/2023 | 31/12/2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 5.700.057.000.000 | 5.700.057.000.000 | - | - | 2.530.000.000.000 | 2.530.000.000.000 | 5.700.057.000.000 | 5.700.057.000.000 |
| *1.1. Vốn cổ phần thường* | | *3.170.057.000.000* | *3.170.057.000.000* | - | - | *2.530.000.000.000* | - | *3.170.057.000.000* | *5.700.057.000.000* |
| *1.2. Vốn cổ phần ưu đãi* | | *2.530.000.000.000* | *2.530.000.000.000* | - | - | - | *2.530.000.000.000* | *2.530.000.000.000* | - |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*) | | 85.464.382.859 | 85.464.382.859 | - | - | - | - | 85.464.382.859 | 85.464.382.859 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*) | | 103.007.140.959 | 103.007.140.959 | - | - | - | - | 103.007.140.959 | 103.007.140.959 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 2.586.482.525.678 | 3.104.410.540.203 | 669.728.014.525 | 151.800.000.000 | 2.536.104.156.583 | 166.122.939.307 | 3.104.410.540.203 | 5.474.391.757.479 |
| *4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* | | *2.592.079.955.758* | *3.102.835.625.681* | *662.555.669.923* | *151.800.000.000* | *2.536.104.156.583* | *151.800.000.000* | *3.102.835.625.681* | *5.487.139.782.264* |
| *4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện* | | *(5.597.430.080)* | *1.574.914.522* | *7.172.344.602* | - | - | *14.322.939.307* | *1.574.914.522* | *(12.748.024.785)* |
| **Cộng** | | **8.475.011.049.496** | **8.992.939.064.021** | **669.728.014.525** | **151.800.000.000** | **5.066.104.156.583** | **2.696.122.939.307** | **8.992.939.064.021** | **11.362.920.281.297** |

(*) Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện tăng vốn điều lệ theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 2504/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 để thực hiện hoàn nhập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021.

**Lê Thị Thu Huyền**
**Người lập**

**Vũ Thị Lan Anh**
**Kế toán trưởng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

**Nguyễn Lâm Dũng**
**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 19 tháng 09 năm 2024.

Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK.

Ngày 06 tháng 02 năm 2020, Công ty đăng ký thay đổi trụ sở văn phòng theo giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK.

Ngày 21 tháng 12 năm 2021, Công ty đăng ký tăng vốn điều lệ từ 3.500.000.000.000 VND lên 5.700.057.000.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 119/GPĐC-UBCK.

**Tên tiếng anh:** VPS Securities Join Stock Company.

**Tên viết tắt:** VPS.

**Trụ sở chính:** Khu văn phòng số 65 Cảm Hội, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**Điều lệ hoạt động** Công ty ban hành ngày 08/01/2016 và bản thay thế ngày 09/12/2021.

### 2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật.

### 4. Quy mô vốn Công ty: 5.700.057.000.000 VND.

### 5. Mục tiêu hoạt động của Công ty là

Tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng

Gia tăng giá trị của các cổ đông

Cùng phát triển với đối tác

Chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên

### 6. Hạn chế đầu tư

Công ty thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 và theo khoản 3 Điều 3 Thông tư 68/2024/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 9 năm 2024, cụ thể như sau:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

(a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

**6. Hạn chế đầu tư: (tiếp theo)**

(b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

(c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

(d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

(đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

(e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

(g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại mục (c), (d) và (đ) nêu trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

- Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

- Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ theo quy định tại Điều 26 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Trường hợp công ty chứng khoán thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9a Thông tư số 120/2020/TT-BTC dẫn đến vượt quá hạn mức đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, công ty chứng khoán không được tiếp tục nhận lệnh mua cổ phiếu không yêu cầu có đủ tiền của nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức cho đến khi đáp ứng hạn mức đầu tư và phải áp dụng các biện pháp cần thiết trong thời hạn tối đa 01 năm để tuân thủ hạn mức đầu tư.

**7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất : Không có**

**8. Tổng số nhân viên đến thời điểm lập báo cáo cuối năm:** 1.738 người (tại ngày 31/12/2023: 1.670 người).

**9. Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| *Tên Công ty* | *Được thành lập theo* | *Ngành hoạt động* | *Vốn điều lệ* | *% sở hữu* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH VPBS (Myanmar) | Giấy phép số 787/2013 ngày 21 tháng 10 năm 2013. | Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh. | 500.000 USD | 99,00% |

**10. Danh sách công ty con không được hợp nhất**: không có.

**11. Danh sách các đơn vị trực thuộc**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

**12. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất giữa Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các tổ chức nhằm thu lại lợi ích từ hoạt động của các tổ chức này.

Khi cần thiết, việc điều chỉnh được thực hiện trên Báo cáo tài chính của các công ty con để các chính sách kế toán của các công ty con đồng bộ với các chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Tất cả các giao dịch nội bộ, liên quan đến tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tới ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con là bằng không (0).

**4. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**5. Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

*(Xem trang tiếp theo)*

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh. Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền gửi thanh toán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn** bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (ngoại bảng).

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ phải thu.

### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính.

### 3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thâu tóm, gồm: "Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL")", "khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM")", "cho vay và phải thu" và "Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")".

**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

**3.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**d) Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ

- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

### 3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

Cuối năm tài chính, Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán

**Đối với trái phiếu niêm yết** giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

**Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ** việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

**Đối với tiền gửi có kỳ hạn cố định:** trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

**Đối với khoản đầu tư cho vay:** Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Dự phòng cho các khoản cho vay được tính bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của các tài sản nhận thế chấp và giá trị khoản cho vay tại thời điểm báo cáo.

**3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính (tiếp theo)**

**Đối với các TSTC FVTPL** chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ."

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM, tài sản tài chính AFS và các khoản cho vay. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Đối với tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giảm giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**4.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

### 4.2 Tài sản cố định vô hình

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Máy móc, thiết bị* | *03 - 08 năm* |
| *Phương tiện vận tải, truyền dẫn* | *06 - 08 năm* |
| *Thiết bị, dụng cụ quản lý* | *03 - 14,5 năm* |
| *Tài sản cố định hữu hình khác* | *03 - 05 năm* |
| *Phần mềm* | *03 - 15 năm* |

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, chi phí thiết bị, chi phí lắp đặt.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

**Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Khoản phải thu bán các tài sản tài chính**

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu " Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính và không được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**Khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong kỳ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu** được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Phân chia lợi nhuận:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu** được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
**Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**13.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

**Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM**

**Thu nhập từ bán các tài sản tài chính FVTPL** được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay** được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay** được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

**13.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác**

**Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán:** Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán** được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán** là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

**Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán** là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

**Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính** là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi cho các khách hàng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí**

**Chi phí** là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

**Chi phí** được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các doanh thu hoạt động tài chính khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động pha loãng đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**17. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**18. Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2016 không được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là các khoản mục không có số dư.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| **1. Tiền và các khoản tương tương tiền** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| **Tiền** | **632.287.297.057** | **727.625.299.538** |
| Tiền mặt | 428.199.425 | 6.542.341 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty | 631.859.097.632 | 727.618.757.197 |
| **Các khoản tương đương tiền** | **1.100.390.410.960** | **2.055.715.598.976** |
| **Cộng** | **1.732.677.708.017** | **2.783.340.898.514** |

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

| | **Năm 2024** | |
|---|---|---|
| | **Khối lượng giao dịch trong năm** | **Giá trị giao dịch trong năm** |
| **Của Công ty chứng khoán** | **662.401.988** | **91.881.910.730.201** |
| - Cổ phiếu | *674.166* | *18.181.032.750* |
| - Trái phiếu | *661.727.822* | *91.863.729.697.451* |
| **Của nhà đầu tư** | **79.305.919.820** | **9.722.291.660.484.700** |
| - *Cổ phiếu* | *76.052.969.462* | *1.914.655.800.941.770* |
| - *Chứng quyền* | *2.344.497.761* | *1.581.541.938.410* |
| - *Trái phiếu* | *848.407.223* | *109.315.828.884.524* |
| - *Chứng khoán khác* | *60.045.374* | *7.696.738.488.720.000* |
| **Cộng** | **79.968.321.808** | **9.814.173.571.214.900** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**3. Các loại tài sản tài chính**

| Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| **3.1 Tài sản FVTPL** | | | | |
| + Cổ phiếu niêm yết | 14.775.239.210 | 17.028.527.313 | 30.674.577.488 | 32.249.492.010 |
| + Cổ phiếu chưa niêm yết | 15.356.145.200 | 15.356.145.200 | 15.356.145.200 | 15.356.145.200 |
| + Trái phiếu | 1.108.448.588.231 | 1.093.447.275.343 | 603.549.507.822 | 603.549.507.822 |
| + Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch | 34.255.004 | 34.255.004 | 85.863.211 | 85.863.211 |
| + Công cụ thị trường tiền tệ | 6.953.060.408.419 | 6.953.060.408.419 | 4.948.708.650.035 | 4.948.708.650.035 |
| **Cộng** | **8.091.674.636.064** | **8.078.926.611.279** | **5.598.374.743.756** | **5.599.949.658.278** |
| **3.2 Các khoản cho vay và phải thu** | | | | |
| + Cho vay Margin | 12.208.784.801.234 | 12.203.907.008.306 | 11.147.845.533.298 | 11.142.967.740.370 |
| + Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 284.600.643.504 | 284.600.643.504 | 478.288.618.171 | 478.288.618.171 |
| **Cộng** | **12.493.385.444.738** | **12.488.507.651.810** | **11.626.134.151.469** | **11.621.256.358.541** |

| **3.3 Tài sản HTM** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng | 7.075.000.000.000 | 1.671.000.000.000 |
| **Cộng** | **7.075.000.000.000** | **1.671.000.000.000** |

**4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường:** xem trang 43.

| **5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch Margin | (4.877.792.928) | (4.877.792.928) |
| **Cộng** | **(4.877.792.928)** | **(4.877.792.928)** |

| **6. Các khoản phải thu** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| **6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn** | | |
| | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
| Phải thu từ hợp đồng bán các tài sản tài chính | 6.114.267.303 | 27.071.584.563 |
| **Cộng** | **6.114.267.303** | **27.071.584.563** |
| *Trong đó: Phải thu khó đòi* | *(138.000.000)* | *(138.000.000)* |

**6.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính ngắn hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Lãi dự thu | 375.509.728.732 | 186.817.029.670 |
| **Cộng** | **375.509.728.732** | **186.817.029.670** |
| *Trong đó: Phải thu khó đòi* | - | - |

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Trả trước cho người bán trong nước | 19.624.125.236 | 14.463.945.812 |
| **Cộng** | **19.624.125.236** | **14.463.945.812** |

**8. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp ngắn hạn**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Phải thu phí lưu ký | 2.431.877.657 | 1.016.574.338 |
| Phí giao dịch chứng khoán | 7.174.970.581 | - |
| Phải thu phí dịch vụ khác | 27.304.496 | 89.394.611 |
| **Cộng** | **9.634.152.734** | **1.105.968.949** |
| *Trong đó: Phải thu khó đòi* | *(1.115.000)* | *(1.115.000)* |

**9. Phải thu khác**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Các khoản phải thu khác (chủ yếu là dự thu phí lưu ký và quản lý vị thế) | 22.133.410.677 | 32.205.309.468 |
| **Cộng** | **22.133.410.677** | **32.205.309.468** |
| *Trong đó: Phải thu khó đòi* | *(11.136.209.844)* | *(11.136.209.844)* |

**10. Dự phòng phải thu khó đòi:** xem trang 44.

**11. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Công cụ dụng cụ | 766.957.603 | 1.203.332.000 |
| **Cộng** | **766.957.603** | **1.203.332.000** |

**12. Chi phí trả trước**

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **19.045.565.365** | **18.349.116.009** |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 367.935.531 | 2.319.452.982 |
| Chi phí trả trước (chủ yếu tiền thuê nhà và phí sử dụng dịch vụ) | 18.677.629.834 | 16.029.663.027 |
| **b. Dài hạn** | **46.216.876.710** | **31.531.243.125** |
| Chi phí trả trước (chủ yếu bản quyền phần mềm và phí tư vấn) | 46.216.876.710 | 31.531.243.125 |
| **Cộng** | **65.262.442.075** | **49.880.359.134** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| 13. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **4.735.099.024** | **1.554.429.531** |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 4.666.099.024 | 1.554.429.531 |
| Đặt cọc khác | 69.000.000 | - |
| **b. Dài hạn** | **3.398.693.375** | **8.186.830.399** |
| Đặt cọc tiền thuê văn phòng | 3.398.693.375 | 8.186.830.399 |
| **Cộng** | **8.133.792.399** | **9.741.259.930** |

**14. Tài sản cố định hữu hình:** xem trang 45.

| 15. Tài sản cố định vô hình | Chương trình phần mềm | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 355.351.613.586 | **355.351.613.586** |
| *Mua trong năm* | *140.377.609.881* | **140.377.609.881** |
| Số dư cuối năm | 495.729.223.467 | **495.729.223.467** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu năm | 204.835.925.396 | **204.835.925.396** |
| *Khấu hao trong năm* | *71.849.792.051* | **71.849.792.051** |
| Số dư cuối năm | 276.685.717.447 | **276.685.717.447** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số dư đầu kỳ | 150.515.688.190 | **150.515.688.190** |
| Số dư cuối kỳ | 219.043.506.020 | **219.043.506.020** |

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.623.961.164 VND.

| 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định (*) | 20.819.016.333 | 43.179.337.200 |
| | **20.819.016.333** | **43.179.337.200** |

(*) Đây chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

| 17. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền nộp ban đầu | 3.638.079.146 | 3.638.079.146 |
| Tiền nộp bổ sung | 12.413.496.349 | 12.413.496.349 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 3.948.424.505 | 3.948.424.505 |
| **Cộng** | **20.000.000.000** | **20.000.000.000** |

| 18. Tài sản dài hạn khác | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền nộp quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Tiền lãi phân bổ hàng năm | 181.679.259 | 161.248.260 |
| **Cộng** | **10.181.679.259** | **10.161.248.260** |

| 19. Các khoản đầu tư | Tỷ lệ đầu tư | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES (1) | 0,435% | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Công ty TNHH Xã hội Chấp Cánh Foundation (2) | 5,00% | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt (3) | 10,00% | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Công ty CP Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam (4) | 6,80% | 7.013.520.000 | 10.520.280.000 |
| Công ty CP Ezdirect (5) | 11,00% | 5.500.000.000 | - |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư (6) | | (4.897.371.684) | (3.744.874.317) |
| **Cộng** | | **18.116.148.316** | **17.275.405.683** |

(1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm OPES (gọi tắt là OPES) tiền thân là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Việt Nam Thịnh Vượng được đổi tên theo Giấy phép điều chỉnh lần đầu số 79/GPD9C/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 19 tháng 6 năm 2018. Theo giấy phép điều chỉnh lần thứ hai ngày 21 tháng 01 năm 2020, OPES đăng ký tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 400 tỷ đồng. Trong năm 2021, OPES tiếp tục đăng ký tăng vốn điều lệ lên 550 tỷ đồng. Trong năm 2024, OPES tăng vốn điều lệ lên 1.265 tỷ đồng.

(2) Công ty TNHH Xã hội chấp cánh Foundation được thành lập theo GCNĐKKD số 0109617288 ngày 04 tháng 5 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 50 tỷ đồng.

(3) Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt được thành lập theo GCNĐKKD số 0109745554 ngày 13 tháng 9 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 25 tỷ đồng.

(4) Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam được thành lập theo GCNDĐKKD số 0109839192 ngày 30 tháng 11 năm 2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 103,14 tỷ đồng.

(5) Công ty Cổ phần Ezdriect được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0110765033 ngày 26/2/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

(6) Khoản dự phòng này được trích lập bằng số lỗ luỹ kế trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhân với tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS trong tổng vốn điều lệ thực góp của các công ty nhận góp vốn.

**20. Vay và nợ thuê tài chính:** xem trang 46.

| 21. Phải trả người bán | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| Phải trả phí dịch vụ giao dịch chứng khoán | 41.138.425.525 | 41.138.425.525 | 54.242.386.430 | 54.242.386.430 |
| Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC | 15.655.864.434 | 15.655.864.434 | 18.500.758.840 | 18.500.758.840 |
| Các nhà cung cấp khác | 19.672.848.720 | 19.672.848.720 | 12.613.880.221 | 12.613.880.221 |
| **Cộng** | **76.467.138.679** | **76.467.138.679** | **85.357.025.491** | **85.357.025.491** |

## 22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2024 |
|---|---|---|---|---|
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 1.213.008.881 | 11.806.447.677 | 11.726.338.646 | 1.293.117.912 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 114.657.609.075 | 635.000.958.840 | 471.599.160.438 | 278.059.407.477 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 140.670.575.600 | 1.789.955.932.687 | 1.818.217.395.947 | 112.409.112.340 |
| Các loại thuế, phí khác | 41.328.333 | 542.159.430 | 534.576.535 | 48.911.228 |
| **Cộng** | **256.582.521.889** | **2.437.305.498.634** | **2.302.077.471.566** | **391.810.548.957** |

## 23. Chi phí phải trả

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | **170.421.059.451** | **212.440.896.236** |
| Chi phí lãi vay phải trả | 66.619.349.441 | 83.178.586.860 |
| Các khoản phí phải trả khác (chủ yếu là lương kinh doanh và hoa hồng) | 103.801.710.010 | 129.262.309.376 |
| **b. Dài hạn** | - | **8.952.568.843** |
| Chi phí lãi vay phải trả | - | 8.952.568.843 |
| **Cộng** | **170.421.059.451** | **221.393.465.079** |

## 24. Phải trả phải nộp khác ngắn hạn

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|---|---|
| Tiền mua chứng khoán phát hành thêm của khách hàng | 18.256.870.000 | 51.222.385.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.385.090.341 | 21.081.091.911 |
| **Cộng** | **35.641.960.341** | **72.303.476.911** |

## 25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| **a. Vốn góp của chủ sở hữu** | **Tỷ lệ vốn góp** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|---|
| Nhà đầu tư trong nước | 100% | 5.700.057.000.000 | 5.700.057.000.000 |
| **Cộng** | **100%** | **5.700.057.000.000** | **5.700.057.000.000** |

| **b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | **5.700.057.000.000** | **5.700.057.000.000** |
| *Vốn góp đầu năm* | *5.700.057.000.000* | *5.700.057.000.000* |
| *Vốn góp cuối năm* | *5.700.057.000.000* | *5.700.057.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | (151.800.000.000) | (151.800.000.000) |

**25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (tiếp theo)**

| **c. Cổ tức** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính | | |
| *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường* | *Không chia cổ tức* | *Không chia cổ tức* |
| *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi* | - | 6% |

| **d. Cổ phiếu** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 570.005.700 | 570.005.700 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *570.005.700* | *317.005.700* |
| *Cổ phiếu ưu đãi (*)* | - | *253.000.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 570.005.700 | 570.005.700 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *570.005.700* | *317.005.700* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | - | *253.000.000* |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.* | *10.000* | *10.000* |

(*) Ngày 30/7/2024, Công ty đã thông qua Nghị quyết số 3007A/2024/NQ-ĐHĐCĐ về việc thông qua kết quả chuyển đổi cổ phần ưu đãi cổ tức thành cổ phần phổ thông của Công ty, cụ thể: Ngày 29/7/2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển đổi toàn bộ số cổ phần ưu đãi cổ tức thành cổ phần phổ thông.

| **26. a. Lợi nhuận chưa phân phối** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận chưa phân phối | 5.474.391.757.479 | 3.104.410.540.203 |
| *Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước* | *2.955.629.345.584* | *2.437.090.623.720* |
| *Lợi nhuận chưa phân phối năm nay* | *2.518.762.411.895* | *667.319.916.483* |
| **Cộng** | **5.474.391.757.479** | **3.104.410.540.203** |

| **26. b. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| 1. Lợi nhuận sau thuế đầu năm | 3.104.410.540.203 | 2.586.482.525.678 |
| 2. Lãi phát sinh trong năm | 2.518.762.411.895 | 667.319.916.483 |
| 3. Phân phối lợi nhuận trong năm | (151.800.000.000) | (151.800.000.000) |
| *Chi trả cổ tức cổ phiếu ưu đãi (bao gồm thuế thu nhập cá nhân)* | *(151.800.000.000)* | *(151.800.000.000)* |
| 4. Điều chỉnh khác (*) | 3.018.805.381 | 2.408.098.042 |
| 5. Lợi nhuận còn lại cuối năm | **5.474.391.757.479** | **3.104.410.540.203** |

(*) Công ty điều chỉnh tăng lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của cơ quan thuế số 894/QĐ-TCT ngày 01 tháng 07 năm 2024.

| **27. Tiền gửi của Nhà đầu tư** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 17.155.020.529.658 | 16.495.701.591.394 |
| *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *17.154.717.322.114* | *16.494.948.993.647* |
| *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý* | *303.207.544* | *752.597.747* |
| **Cộng** | **17.155.020.529.658** | **16.495.701.591.394** |

| **28. Tiền gửi của Tổ chức phát hành** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 59.336.726.449 | 59.583.863.129 |
| **Cộng** | **59.336.726.449** | **59.583.863.129** |

| **29. Phải trả Nhà đầu tư** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 17.155.022.775.592 | 16.495.703.630.161 |
| *Của Nhà đầu tư trong nước* | *17.154.719.568.048* | *16.494.951.032.414* |
| *Của Nhà đầu tư nước ngoài* | *303.207.544* | *752.597.747* |
| **Cộng** | **17.155.022.775.592** | **16.495.703.630.161** |

| **30. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu** | **31/12/2024** | **01/01/2024** |
|---|---|---|
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư | 59.334.480.515 | 59.581.824.362 |
| **Cộng** | **59.334.480.515** | **59.581.824.362** |

## VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

### 1. Thu nhập

*1.1 **Lãi lỗ bán các tài sản tài chính:*** *xem trang 47.*

| *1.2 **Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay*** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| Cổ tức và tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL | 520.609.637.017 | 1.289.833.978.419 |
| *Cổ tức* | *202.773.800* | *338.788.541* |
| *Tiền lãi/hoàn dự thu do bán FVTPL* | *520.406.863.217* | *1.289.495.189.878* |
| Từ tài sản tài chính HTM | 331.584.450.078 | 127.004.778.083 |
| Lãi từ các khoản cho vay | 1.762.808.498.034 | 1.226.272.595.172 |
| *Lãi từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ* | *1.689.731.601.645* | *1.139.896.329.137* |
| *Lãi từ cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán* | *73.076.896.389* | *86.376.266.035* |
| **Cộng** | **2.615.002.585.129** | **2.643.111.351.674** |

### *1.3 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 3.186.624.012.446 | 2.785.259.428.369 |
| Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán | 69.947.413.456 | 144.299.094.370 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 61.171.606.474 | 15.237.918.803 |
| Doanh thu khác (chủ yếu phí dịch vụ hệ thống chứng khoán) | 96.888.954.625 | 87.693.458.486 |
| **Cộng** | **3.414.631.987.001** | **3.032.489.900.028** |

### 2. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 697.743 | 1.014.899 |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 57.918.999.370 | 44.298.655.622 |
| Doanh thu cổ tức đầu tư dài hạn | 954.250.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 560.878.921.758 | 228.214.609.041 |
| **Cộng** | **619.752.868.871** | **272.514.279.562** |

### 3. Chi phí hoạt động tự doanh

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý hoạt động tự doanh | 35.304.217.406 | 122.585.535.215 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.352.034.791 | 26.003.798.499 |
| Chi phí khác | 43.925.506.867 | 70.820.731.912 |
| **Cộng** | **94.581.759.064** | **219.410.065.626** |

### 4. Chi phí môi giới chứng khoán

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Phí giao dịch cơ sở và giao dịch phái sinh | 677.615.605.263 | 644.561.431.471 |
| Chi phí quản lý hoạt động môi giới | 1.528.710.991.658 | 1.128.737.441.005 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 68.631.366.187 | 67.008.409.292 |
| Chi phí khác | 343.163.052.231 | 413.806.945.718 |
| **Cộng** | **2.618.121.015.339** | **2.254.114.227.486** |

### 5. Chi phí tài chính

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 576.247.663.730 | 831.677.344.771 |
| Dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư | 1.152.497.367 | 1.768.508.043 |
| Chi phí tài chính khác | 14.366.231.423 | 76.704.796.325 |
| **Cộng** | **591.766.392.520** | **910.150.649.139** |

| 6. Chi phí quản lý | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 205.117.219.434 | 188.319.861.534 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 5.143.523.140 | 2.122.162.879 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | 78.206.762.980 | 50.968.181.514 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 324.537.569 | 910.676.940 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 138.275.646.561 | 89.809.292.197 |
| Chi phí bằng tiền khác | 11.032.308.657 | 7.429.127.487 |
| **Cộng** | **438.099.998.341** | **339.559.302.551** |

| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| **1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đã thực hiện** | **3.168.086.310.042** | **826.638.387.184** |
| **2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **635.000.958.840** | **166.539.351.015** |
| **3. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay** | - | **(48.535.712)** |
| **4. Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **635.000.958.840** | **166.490.815.303** |

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

| 8. Lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên cổ phiếu | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.518.762.411.895 | 667.319.916.483 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | - | (151.800.000.000) |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức cổ phần ưu đãi)* | - | *(151.800.000.000)* |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.518.762.411.895 | 515.519.916.483 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 424.444.056 | 317.005.700 |
| **Lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên cổ phiếu** | **5.934** | **1.626** |

**9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công ty chịu các rủi ro chính từ các công cụ tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### 9.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

| | *Tăng/ giảm điểm cơ bản* | *Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế* |
|---|---|---|
| **Năm 2024** | | |
| VND | +100 | (95.215.031.737) |
| | -100 | 95.215.031.737 |
| **Năm 2023** | | |
| VND | +100 | (83.771.061.570) |
| | -100 | 83.771.061.570 |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn so với các kỳ trước.

## 9.1 *Rủi ro thị trường (tiếp theo)*

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 32.418.927.517 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### 9.2 *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

*Các khoản cho vay*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính hợp nhất là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đang nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ, bao gồm chứng khoán của các khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### 9.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 18.328.645.000.000 | - | - | 18.328.645.000.000 |
| Phải trả người bán | 76.467.138.679 | - | - | 76.467.138.679 |
| Chi phí phải trả | 170.421.059.451 | - | - | 170.421.059.451 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 35.641.960.341 | - | - | 35.641.960.341 |
| **Cộng** | **18.611.175.158.471** | - | - | **18.611.175.158.471** |

*9.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Dưới 1 năm | Từ 1-5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| Các khoản vay và nợ | 12.544.611.173.802 | 286.300.000.000 | - | 12.830.911.173.802 |
| Phải trả người bán | 85.357.025.491 | - | - | 85.357.025.491 |
| Chi phí phải trả | 212.440.896.236 | 8.952.568.843 | - | 221.393.465.079 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 72.303.476.911 | - | - | 72.303.476.911 |
| **Cộng** | **12.914.712.572.440** | **295.252.568.843** | - | **13.209.965.141.283** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không quá cao. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** xem trang 48.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau dây dược dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có dủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán.**

Ngày 16/01/2025, Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 1601.06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc phát hành, chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và phương án phát hành trong 2025, 2026 với tổng mệnh giá tối đa là 7.000.000.000.000 VND.

Ngày 16/01/2025, Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 1601.06/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025, và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1601/2025/NQ-HDQT ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc chào bán và phát hành trái phiếu ra công chúng năm 2025 với tổng mệnh giá tối đa là 5.000.000.000.000 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
|---|---|
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| **+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát** | **Năm 2024** | **Năm 2023** |
|---|---|---|
| Thù lao HĐQT và Ban Kiểm Soát | 408.000.000 | 408.000.000 |
| **Cộng** | **408.000.000** | **408.000.000** |

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Thị Thu Huyền** | **Vũ Thị Lan Anh** | **Nguyễn Đình Dũng** |
| **Người lập** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

**V.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường**

| STT | Chỉ tiêu | 31/12/2024 | | | | | 01/01/2024 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại | Giá mua | Giá trị thị trường | Chênh lệch tăng | Chênh lệch giảm | Giá trị đánh giá lại |
| A | B | 1 | 2 | 3=(2-1) | 4=(1-2) | 5=(1+3-4) | 6 | 7 | 8=(7-6) | 9=(6-7) | 10=(6+8-9) |
| **I** | **Tài sản FVTPL** | **8.091.674.636.064** | **8.078.926.611.279** | **4.079.161.911** | **16.827.186.696** | **8.078.926.611.279** | **5.598.374.743.756** | **5.599.949.658.278** | **4.548.885.854** | **2.973.971.332** | **5.599.949.658.278** |
| 1 | + Cổ phiếu niêm yết | 14.775.239.210 | 17.028.527.313 | 4.079.161.911 | 1.825.873.808 | 17.028.527.313 | 30.674.577.488 | 32.249.492.010 | 4.548.885.854 | 2.973.971.332 | 32.249.492.010 |
| 2 | + Cổ phiếu chưa niêm yết | 15.356.145.200 | 15.356.145.200 | - | - | 15.356.145.200 | 15.356.145.200 | 15.356.145.200 | - | - | 15.356.145.200 |
| 3 | + Trái phiếu | 1.108.448.588.231 | 1.093.447.275.343 | - | 15.001.312.888 | 1.093.447.275.343 | 603.549.507.822 | 603.549.507.822 | - | - | 603.549.507.822 |
| 4 | + Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch | 34.255.004 | 34.255.004 | - | - | 34.255.004 | 85.863.211 | 85.863.211 | - | - | 85.863.211 |
| 5 | + Công cụ thị trường tiền tệ | 6.953.060.408.419 | 6.953.060.408.419 | - | - | 6.953.060.408.419 | 4.948.708.650.035 | 4.948.708.650.035 | - | - | 4.948.708.650.035 |
| **II** | **Tài sản HTM** | **7.075.000.000.000** | **7.075.000.000.000** | - | - | **7.075.000.000.000** | **1.671.000.000.000** | **1.671.000.000.000** | - | - | **1.671.000.000.000** |
| | Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng | 7.075.000.000.000 | 7.075.000.000.000 | - | - | 7.075.000.000.000 | 1.671.000.000.000 | 1.671.000.000.000 | - | - | 1.671.000.000.000 |
| **III** | **Các khoản cho vay và phải thu** | **12.493.385.444.738** | **12.488.507.651.810** | - | **4.877.792.928** | **12.488.507.651.810** | **11.626.134.151.469** | **11.621.256.358.541** | - | **4.877.792.928** | **11.621.256.358.541** |
| | Cho vay Margin | 12.208.784.801.234 | 12.203.907.008.306 | - | 4.877.792.928 | 12.203.907.008.306 | 11.147.845.533.298 | 11.142.967.740.370 | - | 4.877.792.928 | 11.142.967.740.370 |
| | Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán | 284.600.643.504 | 284.600.643.504 | - | - | 284.600.643.504 | 478.288.618.171 | 478.288.618.171 | - | - | 478.288.618.171 |
| | Cộng | **27.660.060.080.802** | **27.642.434.263.089** | **4.079.161.911** | **21.704.979.624** | **27.642.434.263.089** | **18.895.508.895.225** | **18.892.206.016.819** | **4.548.885.854** | **7.851.764.260** | **18.892.206.016.819** |

**V.10. Dự phòng phải thu khó đòi**

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị khoản phải thu khó đòi | Tham chiếu | Năm 2024 | | | | 01/01/2024 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số đầu năm | Số trích lập trong năm | Số hoàn nhập trong năm | Số cuối năm | Số trích lập dự phòng lũy kế |
| 1 | + Dự phòng khó đòi từ bán các tài sản tài chính | 138.000.000 | | 138.000.000 | - | - | 138.000.000 | 138.000.000 |
| 2 | + Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi | 11.137.324.844 | | 11.137.324.844 | - | - | 11.137.324.844 | 11.137.324.844 |
| | **Cộng** | **11.275.324.844** | | **11.275.324.844** | - | - | **11.275.324.844** | **11.275.324.844** |

## V.14. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.511.200.137 | 76.955.381.536 | 391.052.187.222 | 8.809.277.942 | **479.328.046.837** |
| *Mua trong năm* | - | *14.932.582.040* | *27.915.817.919* | *14.747.320.641* | **57.595.720.600** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(413.437.986)* | *(1.382.900.000)* | *(320.047.400)* | - | **(2.116.385.386)** |
| Số dư cuối năm | 2.097.762.151 | 90.505.063.576 | 418.647.957.741 | 23.556.598.583 | **534.807.382.051** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.441.918.671 | 32.644.562.988 | 206.941.888.882 | 4.636.835.650 | **245.665.206.191** |
| *Khấu hao trong năm* | *223.495.236* | *11.871.965.035* | *69.064.527.768* | *3.626.153.293* | **84.786.141.332** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(413.437.986)* | *(1.382.900.000)* | *(320.047.400)* | - | **(2.116.385.386)** |
| Số dư cuối năm | 1.251.975.921 | 43.133.628.023 | 275.686.369.250 | 8.262.988.943 | **328.334.962.137** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.069.281.466 | 44.310.818.548 | 184.110.298.340 | 4.172.442.292 | **233.662.840.646** |
| Số dư cuối năm | 845.786.230 | 47.371.435.553 | 142.961.588.491 | 15.293.609.640 | **206.472.419.914** |

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 205.728.173.225 VND.

## V.20. Vay và nợ thuê tài chính

| Nội dung | Số dư đầu năm | Số vay trong năm | Số trả trong năm | Số dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **12.544.611.173.802** | **420.868.443.752.103** | **415.084.409.925.905** | **18.328.645.000.000** |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 9.840.000.000.000 | 65.214.000.000.000 | 58.154.000.000.000 | 16.900.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn các đối tượng khác | 2.704.611.173.802 | 355.654.443.752.103 | 356.930.409.925.905 | 1.428.645.000.000 |
| **b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **286.300.000.000** | - | **286.300.000.000** | - |
| Vay dài hạn các đối tượng khác | 286.300.000.000 | - | 286.300.000.000 | - |
| **Cộng** | **12.830.911.173.802** | **420.868.443.752.103** | **415.370.709.925.905** | **18.328.645.000.000** |

Lãi suất các hợp đồng vay ngắn hạn trong năm trung bình 5%/năm.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay được chi tiết tại các hợp đồng thế chấp.

## VI.1. Thu nhập

### *1.1a. Lãi lỗ bán các tài sản tài chính*

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước |
|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4=2-3 | 5 |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 660.918 | 18.085.032.750 | 16.046.946.485 | 2.038.086.265 | 293.634.019 |
| 2 | Chứng chỉ quỹ | - | - | - | - | 263.218 |
| 3 | Trái phiếu niêm yết | 308.723.140 | 36.678.307.442.773 | 36.556.381.949.909 | 121.925.492.864 | 110.116.545.000 |
| 4 | Trái phiếu chưa niêm yết | 18.427.308 | 9.189.963.395.915 | 9.018.245.799.943 | 171.717.595.972 | (1.456.251.630.662) |
| 5 | Công cụ thị trường tiền tệ | 6.015.582 | 165.777.362.253.157 | 165.719.074.767.756 | 58.287.485.401 | 40.296.370.352 |
| | **Cộng (*)** | | **211.663.718.124.595** | **211.309.749.464.093** | **353.968.660.502** | **(1.305.544.818.073)** |

***Lãi lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất***

| | Năm 2024 | Năm 2023 |
|---|---|---|
| Lãi bán các tài sản tài chính | 405.854.685.424 | 682.337.417.078 |
| Lỗ bán các tài sản tài chính | (51.886.024.922) | (1.987.882.235.151) |
| **Cộng** | **353.968.660.502** | **(1.305.544.818.073)** |

(*) Lãi, lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính bao gồm hai phần chính là:
+ Cổ tức, tiền lãi (bao gồm: cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản này) và;
+ Chênh lệch giá mua bán các tài sản tài chính.

Lãi thuần về bán các tài sản tài chính lũy kế đến hết năm của Công ty là 353.968.660.502 VND, chưa bao gồm 520.609.637.017 VND tiền cổ tức, tiền lãi đã nhận được trong năm từ việc nắm giữ các tài sản này."

## VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

| | Giá trị ghi sổ | | | | Giá trị hợp lý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2024 | | 31/12/2023 | | 31/12/2024 | 31/12/2023 |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | | |
| **Tài sản tài chính** | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính thông qua lãi lỗ | 8.078.926.611.279 | - | 5.599.949.658.278 | - | 8.078.926.611.279 | 5.599.949.658.278 |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.075.000.000.000 | - | 1.671.000.000.000 | - | 7.075.000.000.000 | 1.671.000.000.000 |
| - Phải thu khách hàng | 381.623.996.035 | (138.000.000) | 213.888.614.233 | (138.000.000) | 381.485.996.035 | 213.750.614.233 |
| - Phải thu về cho vay | 12.493.385.444.738 | (4.877.792.928) | 11.626.134.151.469 | (4.877.792.928) | 12.488.507.651.810 | 11.621.256.358.541 |
| - Phải thu khác | 31.767.563.411 | (11.137.324.844) | 33.311.278.417 | (11.137.324.844) | 20.630.238.567 | 22.173.953.573 |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.732.677.708.017 | - | 2.783.340.898.514 | - | 1.732.677.708.017 | 2.783.340.898.514 |
| **TỔNG CỘNG** | **29.793.381.323.480** | **(16.153.117.772)** | **21.927.624.600.911** | **(16.153.117.772)** | **29.777.228.205.708** | **21.911.471.483.139** |
| **Nợ phải trả tài chính** | | | | | | |
| - Các khoản vay và nợ | 18.328.645.000.000 | - | 12.830.911.173.802 | - | 18.328.645.000.000 | 12.830.911.173.802 |
| - Phải trả người bán | 76.467.138.679 | - | 85.357.025.491 | - | 76.467.138.679 | 85.357.025.491 |
| - Chi phí phải trả | 170.421.059.451 | - | 221.393.465.079 | - | 170.421.059.451 | 221.393.465.079 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 35.641.960.341 | - | 72.303.476.911 | - | 35.641.960.341 | 72.303.476.911 |
| **TỔNG CỘNG** | **18.611.175.158.471** | - | **13.209.965.141.283** | - | **18.611.175.158.471** | **13.209.965.141.283** |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính được đánh giá theo nguyên tắc đã được thuyết minh tại mục IV.3.